

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ ĐỨC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-02- 2022

V/v *chị Đào Thanh L ly hôn
anh Trịnh Xuân T*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Bộ
Ông Nguyễn Đại Đồng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 248/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số:25/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đào Thanh L, sinh năm 1993. (Có mặt)
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 9, Thôn Đục Khê, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội

- *Bị đơn:* Anh Trịnh Xuân T, sinh năm 1990. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm 9, thôn Đục Khê, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai và các tài liệu tại Tòa án, nguyên đơn chị Đào Thanh L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Xuân T tự nguyện kết hôn năm 2016, đăng ký kết hôn tại UBND xã Hương Sơn, trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được 6 tháng đầu thì nảy sinh mâu thuẫn do anh T có tình cảm với người

phụ nữ khác, chị đã tha thứ, bỏ qua, để tiếp tục chung sống, nhưng đến cuối năm 2019, thông qua tin nhắn điện thoại của anh T, chị lại phát hiện anh T tính nết nào tặc, tiếp tục quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài. Chị có nói thì bị anh T chửi bới và xúc phạm chị. Đến tháng 2/2021 chị không thể chung sống với anh T được nữa nên đã về nhà bố mẹ để ở, vợ chồng sống ly thân từ đó tới nay, không ai quan tâm đến ai. Chị xác định không còn tình cảm gì với anh T, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Anh, chị có 03 con chung: Trịnh Hà M, sinh ngày 17/01/2018, Trịnh Gia H, sinh ngày 20/9/2019 và Trịnh Gia H, sinh ngày 20/9/2019. Hiện nay cháu Trịnh Gia H đang ở với mẹ, cháu Trịnh Gia H và cháu Trịnh Hà M ở với bố. Khi ly hôn chị đề nghị giữ nguyên hiện trạng về người nuôi con chung, theo đó chị tiếp tục nuôi cháu H, còn cháu My và cháu Hưng vẫn giao anh T nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản công nợ chung: Chị L trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn: Anh Trịnh Xuân T trình bày: Anh chị tự nguyện kết hôn năm 2016 tại UBND xã Hương Sơn, mâu thuẫn vợ chồng không có sự thật như Chị L trình bày, mà vợ chồng có mâu thuẫn vì nhiều lý do vụn vặt trong cuộc sống, xuất phát từ những nghi ngờ vô căn cứ của Chị L. Từ tháng 3/2021 Chị L tự bỏ nhà đi, đến nay xin ly hôn anh không đồng ý vì anh T vẫn còn tình cảm với Chị L, anh đề nghị Tòa án hòa giải vợ chồng đoàn tụ về nuôi dạy 03 con chung như Chị L đã trình bày. Nếu vợ chồng phải ly hôn anh xin được nuôi cả 03 con chung và yêu cầu Chị L phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung nhưng anh không nhớ rõ, anh sẽ xuất trình và trình bày sau cho Tòa án.

Tại phiên tòa, anh T vắng mặt, Chị L vẫn giữ quan điểm: Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Trịnh Xuân T; về con chung: Xin được tiếp tục nuôi cháu H, còn cháu M, cháu H giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, Chị trình bày hiện tại chị đi làm tại siêu thị với mức lương bình quân là 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/tháng và xin tự nguyện trợ cấp nuôi con chung cho anh T số tiền 1.000.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; Về tài sản, công nợ chung vợ chồng: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã làm đúng qui trình tố tụng, không có vi phạm gì, đã xác định đúng tư cách của đương sự, giải quyết đúng thời hạn của vụ án.

Về thời hạn chấp hành theo quy định pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn: Chấp hành đúng qui định tố tụng dân sự, bị đơn còn có giai đoạn tố tụng vắng mặt là chưa chấp hành tốt quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Đào Thanh L được ly hôn anh Trịnh Xuân T; Về con chung đề nghị chấp nhận yêu cầu về giao con chung và tự nguyện trợ cấp nuôi con chung của Chị L là không trái pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí trợ cấp nuôi con chung theo quy định pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên họp giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ lần 2, lần 3, tại các phiên tòa xét xử, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thanh L và anh Trịnh Xuân T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội ngày 22/4/2016 nên quan hệ hôn nhân giữa Chị L và anh T là hợp pháp.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự: Anh, chị xác nhận giữa vợ chồng mâu thuẫn là có thật. Theo Chị L mâu thuẫn là do anh T có người phụ nữ khác, còn theo anh T trình bày mâu thuẫn vì nhiều lý do vụn vặt trong cuộc sống nhưng chưa đến mức trầm trọng. Hiện tại cả hai đã ly thân từ đầu năm 2021, anh T xin đoàn tụ vì tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng lại không có biện pháp gì để hàn gắn. Phía Chị L trình bày: Lời nói của anh T xin đoàn tụ nhưng không đi đôi với hành động, đã cho anh nhiều cơ hội nhưng chị không còn cảm nhận được sự chân thành của anh đối với hôn nhân nên tha thiết xin ly hôn. Xét thấy tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân như hiện tại cũng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được vì tình cảm vợ chồng chỉ phát sinh một phía anh T. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Chị L, được ly hôn anh Trịnh Xuân T phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh và chị có ba con chung: Trịnh Hà M, sinh ngày 17/01/2018, Trịnh Gia H, sinh ngày 20/9/2019 và Trịnh Gia H, sinh ngày

20/9/2019. Anh T xin nuôi cả 03 con chung và yêu cầu Chị L cấp dưỡng nuôi con chung cũng có nghĩa chứng minh anh T không đủ điều kiện về thu nhập để nuôi tất các con chung cũng như điều kiện về mặt pháp luật hôn nhân gia đình vì có 02 con chung sinh năm 2019 chưa đủ 36 tháng tuổi. Xét yêu cầu của Chị L xin nuôi cháu H sinh năm 2019, tự nguyện giao anh T nuôi 02 con chung còn lại như hiện tại là phù hợp pháp luật. Tại phiên tòa Chị L xin tự nguyện trợ cấp cho anh T mức tiền 1.000.000 đồng/tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật để hỗ trợ anh T nuôi 02 con chung.

Chị Đào Thanh L, anh Trịnh Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L khai không có tài sản chung, công nợ chung vợ chồng, phía anh T trình bày có tài sản chung vợ chồng nhưng chưa xuất trình tài liệu chứng minh tài sản chung vợ chồng cụ thể theo yêu cầu và trong thời hạn Tòa án ấn định. Tại phiên tòa anh T vắng mặt, do vậy cần thiết tách phần tài sản chung, công nợ chung vợ chồng để giải quyết sau ly hôn khi anh T có yêu cầu và đủ điều kiện khởi kiện về chia tài sản chung, công nợ chung vợ chồng.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58 và Điều 81,82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự Căn cứ vào điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thanh L được ly hôn anh Trịnh Xuân T.

2. Về con chung: Chị Đào Thanh L và anh Trịnh Xuân T có 03 con chung: Trịnh Hà M, sinh ngày 17/01/2018, Trịnh Gia H, sinh ngày 20/9/2019 và Trịnh Gia H, sinh ngày 20/9/2019. Chấp nhận yêu cầu của Chị L; Giao cháu Trịnh Gia H cho Chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giao cháu Trịnh Hà M và Trịnh Gia H cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của Chị L tự nguyện trợ cấp 02 nuôi con chung cho anh T số tiền 1.000.000/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có yêu cầu mới về người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Đào Thanh L, anh Trịnh Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Tách phần tài sản chung, công nợ chung vợ chồng để giải quyết sau ly hôn khi anh T có yêu cầu và đủ điều kiện khởi kiện về chia tài sản chung, công nợ chung vợ chồng.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Đào Thanh L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí trợ cấp nuôi con chung, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0038728 ngày 10/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội. Chị L còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDTP. Hà Nội;
- VKSND huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Đức;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- UBND xã Hương Sơn;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hồng